

STT	NỘI DUNG	Nguồn kinh phí thực hiện			Tình hình thực hiện (theo Nghị định số 77/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ)			Nhu cầu kinh phí thực hiện theo Nghị định số 321/2026/NĐ-CP ngày 15/8/2026 của Chính phủ	Kinh phí còn thừa (+)/thiếu(-)	Ghi chú
		Tổng cộng	Kinh phí bổ sung mục tiêu tại Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh	Kinh phí bổ sung mục tiêu tại Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 06/8/2026 của UBND tỉnh	Phần còn thiếu năm 2025	Năm 2026				
						Kinh phí đã thực hiện 9 tháng năm 2026	Dự kiến nhu cầu thực hiện cả năm 2026			
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7	8=1-(4+6+7)	9
	- Thân nhân chết trước 1/1/1995								-	
	- Thanh niên xung phong								-	
	- Đối tượng theo QĐ 62								-	
	- Đối tượng theo QĐ 57								-	
	- Người có công giúp đỡ cách mạng								-	
	- Các đối tượng khác (QĐ 290, tù đầy đã chết...)								-	
3	Trang cấp DCCH và phương tiện trợ giúp cho NCC								-	
4	Điều trị, điều dưỡng cho thương bệnh binh và NCC	50.200	50.200	-	-	20.081	27.611	-	22.589	
	- Điều trị								-	
	- Điều dưỡng	50.200	50.200			20.081	27.611		22.589	
5	Hỗ trợ tiền điện, nước phục vụ điều dưỡng tập trung								-	
6	Chi văn hóa văn nghệ phục vụ điều dưỡng tập trung								-	
7	Chi hỗ trợ hoạt động các cơ sở nuôi dưỡng thương binh tập trung và điều dưỡng luân phiên NCC với cách mạng								-	
	- Hỗ trợ hoạt động phục vụ công tác nuôi dưỡng người có công								-	
	- Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị và công việc khác phục vụ công tác nuôi dưỡng, điều dưỡng NCC								-	
	- Hỗ trợ cải tạo, sửa chữa, mở rộng, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ công tác nuôi dưỡng, điều dưỡng NCC								-	
8	Chi công tác Mộ và Nghĩa trang liệt sĩ								-	
9	Chi cho công tác quản lý	112.734	112.734	-	-	30.202	109.185	3.549	-	-
	- Kinh phí chi công tác quản lý	112.734	112.734			30.202	109.185	3.549	-	
	- Hỗ trợ khác phục vụ công tác quản lý								-	
II	SỰ NGHIỆP Y TẾ									
	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng người có công	-								

Đơn vị: ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẮK RVE

PHỤ LỤC 2

TỔNG HỢP NHU CẦU TRỢ CẤP, PHỤ CẤP HÀNG THÁNG TĂNG THÊM NĂM 2026 THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 161/2026/NĐ-CP

(Kèm theo Công văn số /UBND-VHXX ngày /9/2026 của Ủy ban nhân dân xã Đăk Rve)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	ĐỐI TƯỢNG	SỐ NGƯỜI HƯỞNG TRỢ CẤP, PHỤ CẤP HÀNG THÁNG TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2026	KINH PHÍ THỰC HIỆN TRỢ CẤP, PHỤ CẤP THÁNG 7/2026		TRỢ CẤP, PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG	TRỢ CẤP, PHỤ CẤP TĂNG THÊM NĂM 2026
			THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 77/2024/NĐ-CP	THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 161/2026/NĐ-CP		
A	B	1	2	3	4=3-2	5=4*6
	TỔNG CỘNG	67	244.350	247.500	3.150	18.900
I	NGƯỜI HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG					
1	Người hoạt động CM trước ngày 01/01/1945 diện thoát ly					
2	Người hoạt động CM trước ngày 01/01/1945 diện không thoát ly					
3	Người hoạt động CM trước ngày 01/01/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng 8/1945					
II	BÀ MẸ VIỆT NAM ANH HÙNG, ANH HÙNG					
1	Bà mẹ Việt nam anh hùng					
2	Anh hùng LLVT, anh hùng lao động trong thời kỳ KC					
III	THƯƠNG BINH (TB), NGƯỜI HƯỞNG CHÍNH SÁCH NHƯ TB	19	70.414	71.303	889	5.334
1	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 21%	3	8.910	9.267	357	2.142
2	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 22%	2	5.576	5.709	133	798
3	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 23%				0	0
4	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 24%	1	2.144	2.144	0	0
5	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 25%	2	4.472	4.472	0	0
6	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 26%				0	0
7	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 27%	1	2.411	2.411	0	0
8	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 28%				0	0
9	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 29%				0	0
10	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 30%				0	0
11	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 31%	2	7.178	7.311	133	798
12	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 32%	1	2.862	2.862	0	0
13	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 33%				0	0
14	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 34%	1	4.678	4.811	133	798
15	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 35%				0	0
16	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 36%				0	0
17	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 37%				0	0
18	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 38%				0	0
19	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 39%				0	0
20	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 40%				0	0
21	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 41%	2	7.334	7.334	0	0
22	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 42%				0	0
23	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 43%				0	0
24	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 44%				0	0
25	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 45%				0	0
26	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 46%				0	0
27	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 47%				0	0
28	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 48%				0	0
29	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 49%				0	0
30	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 50%				0	0
31	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 51%	2	9.122	9.122	0	0
32	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 52%				0	0
33	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 53%				0	0
34	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 54%				0	0
35	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 55%				0	0
36	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 56%				0	0
37	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 57%				0	0
38	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 58%				0	0
39	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 59%				0	0
40	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 60%				0	0
41	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 61%	1	5.450	5.450	0	0
42	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 62 %				0	0
43	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 63 %				0	0
44	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 64 %				0	0
45	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 65 %				0	0
46	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 66 %				0	0
47	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 67 %				0	0
48	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 68 %				0	0
49	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 69 %				0	0
50	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 70 %				0	0

51	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 71 %				0	0
52	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 72 %				0	0
53	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 73 %				0	0
54	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 74 %				0	0
55	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 75 %				0	0
56	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 76 %				0	0
57	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 77 %				0	0
58	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 78 %				0	0
59	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 79 %				0	0
60	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 80 %				0	0
61	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 81 %	1	10.277	10.410	133	798
62	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 82 %				0	0
63	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 83 %				0	0
64	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 84 %				0	0
65	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 85 %				0	0
66	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 86 %				0	0
67	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 87 %				0	0
68	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 88 %				0	0
69	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 89 %				0	0
70	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 90 %				0	0
71	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 91 %				0	0
72	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 92 %				0	0
73	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 93 %				0	0
74	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 94 %				0	0
75	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 95 %				0	0
76	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 96 %				0	0
77	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 97 %				0	0
78	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 98 %				0	0
79	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 99 %				0	0
80	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 100 %				0	0
81	Phụ cấp TB, Người hưởng chính sách như TB có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên					
82	Phụ cấp TB, Người hưởng chính sách như TB có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng					
IV	THƯƠNG BINH LOẠI B					
1	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 21%					
2	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 22%					
3	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 23%					
4	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 24%					
5	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 25%					
6	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 26%					
7	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 27%					
8	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 28%					
9	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 29%					
10	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 30%					
11	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 31%					
12	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 32%					
13	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 33%					
14	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 34%					
15	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 35%					
16	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 36%					
17	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 37%					
18	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 38%					
19	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 39%					
20	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 40%					
21	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 41%					
22	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 42%					
23	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 43%					
24	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 44%					
25	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 45%					
26	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 46%					
27	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 47%					
28	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 48%					
29	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 49%					
30	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 50%					
31	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 51%					
32	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 52%					
33	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 53%					
34	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 54%					
35	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 55%					
36	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 56%					

37	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 57%					
38	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 58%					
39	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 59%					
40	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 60%					
41	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 61%					
42	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 62 %					
43	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 63 %					
44	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 64 %					
45	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 65 %					
46	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 66 %					
47	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 67 %					
48	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 68 %					
49	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 69 %					
50	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 70 %					
51	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 71 %					
52	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 72 %					
53	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 73 %					
54	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 74 %					
55	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 75 %					
56	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 76 %					
57	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 77 %					
58	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 78 %					
59	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 79 %					
60	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 80 %					
61	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 81 %					
62	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 82 %					
63	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 83 %					
64	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 84 %					
65	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 85 %					
66	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 86 %					
67	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 87 %					
68	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 88 %					
69	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 89 %					
70	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 90 %					
71	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 91 %					
72	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 92 %					
73	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 93 %					
74	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 94 %					
75	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 95 %					
76	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 96 %					
77	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 97 %					
78	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 98 %					
79	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 99 %					
80	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 100 %					
81	Phụ cấp Thương binh B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên					
82	Phụ cấp Thương binh B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng					
V	BỆNH BINH	17	107.537	109.798	2.261	13.566
1	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 41%-50%	1	4.549	4.682	133	798
2	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 51%-60%				0	0
1	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61%-70%	12	75.120	76.716	1.596	9.576
2	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 71%-80%	4	27.868	28.400	532	3.192
3	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81%-90%				0	0
4	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 91%-100%				0	0
5	Phụ cấp Bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên				0	0
6	Phụ cấp Bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có bệnh tật đặc biệt nặng				0	0
VI	NGƯỜI PHỤC VỤ TB, THƯƠNG BINH B, BỆNH BINH, BÀ MẸ VNAH, HDKC NHIỆM CDHH	1	2.789	2.789	0	0
1	Người phục vụ Bà mẹ Việt Nam anh hùng sống ở gia đình					
2	Người phục vụ thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên ở gia đình	1	2.789	2.789	0	0
3	Người phục vụ thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có vết					
4	Người phục vụ bệnh binh ở gia đình có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81 % trở lên					
5	Người phục vụ bệnh binh ở gia đình có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có bệnh tật đặc biệt nặng					
6	Người phục vụ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81 % trở lên sống ở gia đình					
VII	TRỢ CẤP TUẤT ĐỐI VỚI THÂN NHÂN NCC VỚI CÁCH MẠNG	12	22.452	22.452	0	0
1	Thân nhân của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945:					
1.1	Vợ hoặc chồng, con chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng được					

107.537

17

1.2	Vợ hoặc chồng sống cô đơn, con mồ côi cả cha mẹ chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng.					
2	Thân nhân của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945:					
2.1	Vợ hoặc chồng, con chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng được					
2.2	Vợ hoặc chồng sống cô đơn, con mồ côi cả cha mẹ chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng.					
3	Trợ cấp tuất đối với thân nhân liệt sĩ					
3.1	Trợ cấp tuất đối với thân nhân của 1 liệt sĩ	3	8.367	8.367	0	0
3.2	Trợ cấp tuất đối với thân nhân của 2 liệt sĩ					
3.3	Trợ cấp tuất đối với thân nhân của 3 liệt sĩ trở lên					
3.4	Trợ cấp tuất đối với người có công nuôi liệt sĩ					
3.5	Trợ cấp tuất nuôi dưỡng đối với cha đẻ, mẹ đẻ, người có công nuôi liệt sĩ, vợ hoặc chồng liệt sĩ sống cô đơn:					
3.6	Trợ cấp tuất nuôi dưỡng đối với con liệt sĩ chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc					
3.7	Trợ cấp tuất đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác mà nuôi con liệt sĩ đến tuổi trưởng thành hoặc chăm sóc cha đẻ, mẹ đẻ liệt sĩ					
4	Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên	2	3.130	3.130	0	0
4.1	Trợ cấp tuất đối với cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động.					
4.2	Trợ cấp tuất đối với con chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng					
4.3	Trợ cấp tuất nuôi dưỡng đối với cha đẻ, mẹ đẻ sống cô đơn, vợ hoặc chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao					
4.4	Trợ cấp tuất nuôi dưỡng đối với con mồ côi cả cha mẹ chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng.					
5	Thân nhân của bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên:	7	10.955	10.955	0	0
5.1	Trợ cấp tuất đối với cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động					
5.2	Trợ cấp tuất đối với con chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng					
5.3	Trợ cấp tuất nuôi dưỡng đối với cha đẻ, mẹ đẻ sống cô đơn, vợ hoặc chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao					
5.4	Trợ cấp tuất nuôi dưỡng đối với con mồ côi cả cha mẹ chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng.					
6	Thân nhân của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn					
6.1	Trợ cấp tuất đối với cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động					
6.2	Trợ cấp tuất đối với con chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng					
6.3	Trợ cấp tuất nuôi dưỡng đối với cha đẻ, mẹ đẻ sống cô đơn, vợ hoặc chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao					
6.4	Trợ cấp tuất nuôi dưỡng đối với con mồ côi cả cha mẹ chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng.					
VIII	NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÁNG CHIẾN BỊ NHIỄM CHẤT ĐỘC HOÁ HỌC	6	21.252	21.252	0	0
1	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 21% - 40%	1	2.120	2.120	0	0
2	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 41%-60%	4	14.168	14.168	0	0
3	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61%-80%	1	4.964	4.964	0	0
4	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên					
5	Phụ cấp của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên					
6	Phụ cấp của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có bệnh tật đặc biệt nặng					
IX	NGƯỜI HĐCM, KHÁNG CHIẾN, BẢO VỆ TỔ QUỐC, LÀM NGHĨA VỤ QUỐC TẾ BỊ DỊCH BẤT TỬ, ĐẦY					
X	NGƯỜI CÓ CÔNG GIÚP ĐỠ CÁCH MẠNG	5	8.195	8.195	0	0
1	Người được tặng hoặc người trong gia đình được tặng Kỷ niệm chương “Tổ quốc ghi công” hoặc Bằng “Có công với nước” trước cách mạng tháng Tám năm 1945 được hưởng trợ cấp hằng tháng					
2	Người được tặng hoặc người trong gia đình được tặng Huân chương Kháng chiến được hưởng trợ cấp hằng tháng	5	8.195	8.195	0	0
3	Trường hợp người được tặng hoặc người trong gia đình được tặng Kỷ niệm chương “Tổ quốc ghi công” hoặc Bằng “Có công với nước” trước cách mạng tháng Tám năm 1945, người được tặng hoặc người trong gia					
XI	CON ĐỂ NGƯỜI HĐKC NHIỄM CHẤT ĐỘC HOÁ HỌC	7	11.711	11.711	0	0
1	Con đẻ còn sống của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% đến 80%	7	11.711	11.711	0	0
2	Con đẻ còn sống của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81 % trở lên					
XII	QUÂN NHÂN THAM GIA KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ CÓ DƯỚI 20 NĂM CÔNG TÁC TRONG QUÂN ĐỘI ĐÁ PHỤC VIÊN, XUẤT NGŨ VỀ ĐỊA PHƯƠNG (Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg ngày 27/10/2008; Quyết định số 38/2010/QĐ-TTg ngày 06/5/2010)					
XIII	CÁN BỘ, CHIẾN SĨ CÔNG AN NHÂN DÂN THAM GIA KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ DƯỚI 20 NĂM CÔNG TÁC TRONG CÔNG AN NHÂN DÂN ĐÁ THỎI VIỆC, XUẤT NGŨ VỀ ĐỊA PHƯƠNG (Quyết định số 53/2010/QĐ-TTg ngày 20/8/2010)					
XIV	ĐỐI TƯỢNG TRỰC TIẾP THAM GIA CHIẾN TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC VÀ LÀM NHIỆM VỤ QUỐC TẾ SAU NGÀY 30/4/1975 THEO QĐ SỐ 62/2011/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ					

XV	TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG CHÍNH SÁCH KHÁC THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT (Chi tiết các chính sách, chế độ theo quy định của pháp luật nếu có).					
----	--	--	--	--	--	--

Đơn vị: ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẮK RVE

PHỤ LỤC 3
TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ BẢO HIỂM Y TẾ TĂNG THÊM NĂM 2026 THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 161/2026/NĐ-CP
(Kèm theo Công văn số /UBND-VHXH ngày /9/2026 của Ủy ban nhân dân xã Đắk Rve)

DVT: đồng

STT	Đối tượng	Số người hưởng BHYT tại thời điểm 01/7/2026	Kinh phí mua thẻ BHYT tháng 7/2026		Kinh phí BHYT tăng thêm 1 tháng	Kinh phí BHYT tăng thêm năm 2026
			Mức tính theo lương cơ sở theo ND 73/2024/NĐ-CP (105.300đ/d.tượng/tháng)	Mức tính theo lương cơ sở theo ND 161/2026/NĐ-CP (113.8500đ/d.tượng/tháng)		
A	B	1	2	3	4=3-2	5=4*6
	TỔNG CỘNG	43	4.527.900	4.895.550	367.650	2.205.900
1	Người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945					
2	Người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945					
3	Bà mẹ Việt Nam anh hùng					
3	Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến					
4	Thương binh loại B, Thương binh, người hưởng CS như TB	8	842.400	910.800	68.400	410.400
5	Bệnh binh	15	1.579.500	1.707.750	128.250	769.500
6	Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	5	526.500	569.250	42.750	256.500
7	Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	5	526.500	569.250	42.750	256.500
8	Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế		-	-	-	-
9	Người có công giúp đỡ cách mạng hưởng trợ cấp hàng tháng		-	-	-	-
10	Người có công giúp đỡ cách mạng được tặng thưởng Huân chương Kháng chiến, Huy chương Kháng chiến		-	-	-	-
11	Thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp (Theo QĐ số 170/2008/QĐ-TTg)		-	-	-	-
12	Con đẻ người HDKC nhiệm CDHH đang hưởng trợ cấp hàng tháng	4	421.200	455.400	34.200	205.200
13	Thân nhân người hoạt động cách mạng		-	-	-	-
13.1	Thân nhân của người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945: Vợ hoặc chồng, con từ đủ 06 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng		-	-	-	-
13.2	Thân nhân của người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến trước tổng khởi nghĩa: Vợ hoặc chồng, con từ đủ 06 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng		-	-	-	-
14	Thân nhân liệt sĩ		-	-	-	-
14.1	Cha đẻ, mẹ đẻ, người có công nuôi liệt sỹ, vợ hoặc chồng, con liệt sỹ	2	210.600	227.700	17.100	102.600
14.2	Vợ hoặc chồng liệt sỹ lấy chồng hoặc vợ khác mà nuôi con liệt sỹ đến tuổi trưởng thành hoặc chăm sóc cha đẻ, mẹ đẻ liệt sỹ khi còn sống hoặc vì hoạt động cách mạng mà không có điều kiện chăm sóc cha đẻ, mẹ đẻ liệt sỹ khi còn sống		-	-	-	-
15	Thân nhân của Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến: Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con từ đủ 06 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng		-	-	-	-
16	Thân nhân của thương binh, người hưởng chính sách như thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên: Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con từ đủ 06 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng	3	315.900	341.550	25.650	153.900
17	Thân nhân của Bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên: Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con từ đủ 06 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng		-	-	-	-
18	Thân nhân của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên: Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con từ đủ 06 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng		-	-	-	-
19	Người phục vụ thương binh, Thương binh B, Bệnh binh, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Người hoạt động kháng chiến nhiệm CDHH		-	-	-	-
19.1	Người phục vụ Bà mẹ Việt Nam anh hùng sống ở gia đình		-	-	-	-
19.2	Người phục vụ thương binh, người hưởng chính sách như thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên sống ở gia đình	1	105.300	113.850	8.550	51.300
19.3	Người phục vụ bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên sống ở gia đình		-	-	-	-
19.4	Người phục vụ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên sống ở gia đình		-	-	-	-
20	Đối tượng khác					